

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

---

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**NĂM 2021**

## MỤC LỤC

|                                                                                   |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG</b>                                                         | <b>3</b>  |
| 1. Thông tin khái quát                                                            | 3         |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh                                               | 3         |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý            | 4         |
| 4. Định hướng phát triển                                                          | 6         |
| 5. Các rủi ro                                                                     | 6         |
| <b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>                                          | <b>6</b>  |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                                        | 6         |
| 2. Tổ chức và nhân sự                                                             | 6         |
| 3. Tình hình tài chính                                                            | 9         |
| 4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu                             | 10        |
| 5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty                | 10        |
| <b>III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                             | <b>11</b> |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh                                 | 11        |
| 2. Tình hình tài chính                                                            | 11        |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý                          | 11        |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai                                            | 12        |
| 5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán                      | 12        |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty | 12        |
| <b>IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>                | <b>13</b> |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty                | 13        |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty      | 13        |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị                                 | 13        |
| 4. Quản trị Công ty                                                               | 13        |
| <b>V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                                                       | <b>15</b> |
| 1. Ý kiến kiểm toán                                                               | 15        |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán                                               | 15        |

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Vận tải và Thuê tàu
- Tên tiếng Anh: Transport and Chartering Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 74 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: 024 38 228915
- Số fax: 024 38 228916
- Website: [www.vietfracht.com.vn](http://www.vietfracht.com.vn)
- Mã cổ phiếu: VFR

### Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu được thành lập lần đầu vào ngày 18/02/1963 với tên gọi "Tổng Công ty Vận tải ngoại thương", trực thuộc Bộ Ngoại thương. Đến năm 1984 được đổi tên là "Tổng Công ty Thuê tàu và Môi giới hàng hải" và được chuyển sang trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Đến năm 2006 được cổ phần hoá và niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, mang tên mới từ đó đến nay là Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu. Tên viết tắt cũng là thương hiệu của Công ty tồn tại không thay đổi suốt từ ngày thành lập, từ năm 1963 - đến nay là **Vietfracht**.

Vietfracht là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như: Tổ chức Hàng hải quốc tế và Ban-tích (BIMCO), Liên đoàn quốc tế những Hiệp hội giao nhận (FIATA), Liên đoàn những Hiệp hội quốc gia về đại lý và môi giới hàng hải (FONASBA), Hiệp hội Chủ tàu các nước thuộc Hội các nước Đông Nam Á (FASA), Diễn đàn Chủ tàu châu Á (ASF), và là một trong những thành viên sáng lập của nhiều tổ chức quốc gia như: Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam (VSA), Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam (VISABA), Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA) và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Với hơn 50 năm hình thành và phát triển, **Vietfracht** được biết đến là một trong những công ty hàng hải hàng đầu của Việt Nam, Công ty luôn đổi mới, cải tiến chất lượng dịch vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và đạt hiệu quả cao trong SXKD. Với những thành tích đáng tự hào nêu trên, Công ty đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng và danh hiệu cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhất/ Nhì/ Ba, Huân chương Độc lập hạng Ba, Đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### 2.1 Ngành nghề kinh doanh chính

+ Vận tải hàng hóa bằng đường biển (bao gồm vận tải container, hàng siêu trường siêu trọng, hàng rời, hàng bách hoá theo các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế). Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới hàng hải và các dịch vụ môi giới khác;

- + Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải hàng hoá đa phương thức bằng đường không, đường biển, đường bộ... theo sự ủy thác của chủ tàu và chủ hàng và các dịch vụ liên quan;
- + Khai thác kho bãi container, kho ngoại quan, kho trung chuyển, phân phối, thu gom hàng hóa xuất nhập khẩu và hàng hoá nội địa;
- + Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc;
- + Đầu tư thành lập các công ty liên doanh liên kết hoạt động trong cùng lĩnh vực (nêu trên) để mở rộng mạng lưới kinh doanh; Đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác.

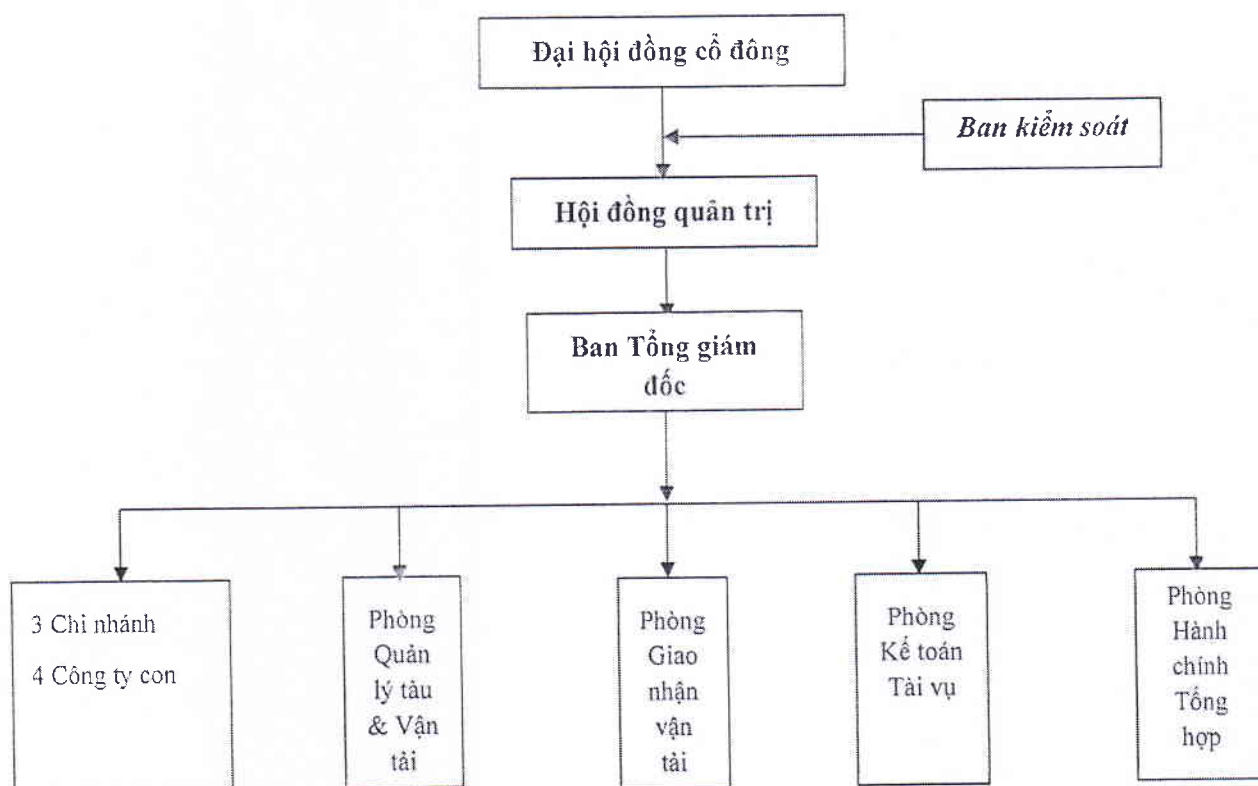
## 2.2 Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh của Công ty trải rộng trên khắp mọi miền của đất nước, chủ yếu tập trung ở những thành phố lớn hoặc thành phố - cảng biển lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Tp Vũng Tàu.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

### 3.1 Mô hình quản trị :

#### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY 2021



Ghi chú:

#### Các Chi Nhánh:

1. Chi nhánh tại Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Hải Phòng
3. Chi nhánh tại Quảng Ninh

### **Các Công ty Con:**

| <b>Tên Công ty</b>                                           | <b>Địa chỉ</b>                                                                 |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên                  | Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên                               |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng             | Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng        |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội                | 74 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | Số 11, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

Công ty cổ phần Vận tải và thuê tàu được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành, Điều lệ Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu.

- Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty hiện có 3 thành viên, trong đó có Chủ tịch HĐQT và 02 thành viên HĐQT.

- Ban kiểm soát: Ban kiểm soát Công ty gồm có 3 thành viên, trong đó có Trưởng BKS và 02 thành viên BKS.

### **3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:**

- Ban Tổng Giám đốc.
- Các phòng ban: Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng Kế toán Tài vụ, Phòng Quản lý tàu & Vận tải biển, Phòng Giao nhận vận tải.
- Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc Công ty: Công ty hiện có 3 chi nhánh.
- Công ty Con: Công ty có 04 Công ty con

## **4. Định hướng phát triển**

+ Phấn đấu trở thành một trong số các doanh nghiệp logistics, hàng hải uy tín, tiêu biểu, có hiệu quả cao, chất lượng dịch vụ tốt của ngành hàng hải Việt Nam, thương hiệu Vietfracht nổi bật;

+ Luôn chú trọng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động;

+ Chú trọng mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác liên kết để không chỉ nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn để duy trì, phát triển hình ảnh, thương hiệu Vietfracht trên thương trường.

+ Tích cực tham gia công tác xã hội, phấn đấu hoàn thành tốt mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước và Xã hội.

## **5. Các rủi ro**

Sự biến động của kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá và chính sách phát triển chung của nền kinh tế cũng như của ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngành hàng hải Việt Nam và thế giới tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn, thách thức. Tình trạng khan hiếm đơn hàng, giá thuê tàu và giá cước thấp diễn ra đối với tất cả các phân khúc tàu hàng khô tiếp tục kéo dài và chưa thấy dấu hiệu tích cực trở lại. Thực trạng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu, nhân sự không ổn định, nhiều biến động, cơ sở vật chất xuống cấp ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, tình hình thực hiện so với kế hoạch và năm liền kề:

Kết quả kinh doanh 2021 đạt được như sau:

*DVT : Tỷ đồng*

| Các chỉ tiêu         | Thực hiện<br>2021 | So với TH 2020 |         | So với kế hoạch 2021 |         |
|----------------------|-------------------|----------------|---------|----------------------|---------|
|                      |                   | TH 2020        | %       | KH 2021              | %       |
| Tổng Doanh thu       | 32.79             | 78.63          | 41.7%   | 30.75                | 106%    |
| Tổng chi phí         | 61.42             | 111.76         | 54.9%   | 59.62                | 103%    |
| Lợi nhuận trước thuế | -16.89            | -37.30         | Giảm lỗ | -24.74               | Giảm lỗ |

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 2.1 Danh sách Ban điều hành 2021:

|   |                     |                                                |
|---|---------------------|------------------------------------------------|
| 1 | Ông Trần Bình Phú   | Tổng giám đốc                                  |
| 2 | Ông Lê Văn Thành    | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2021) |
| 3 | Ông Đào Nguyên Đặng | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/11/2021)   |
| 4 | Ông Đào Nguyên Đặng | Kế toán trưởng                                 |

#### Thông tin các thành viên Ban Tổng giám đốc

##### • Tổng giám đốc : Ông Trần Bình Phú

Sinh ngày 21/02/1960, cử nhân kinh tế, từ năm 1982 đến năm 2000 là chuyên viên tại các phòng nghiệp vụ của Công ty Vietfracht, từ năm 2000 đến năm 2011 Ông lần lượt giữ các chức vụ Phó phòng Vận tải biển, Trưởng phòng Vận tải biển, Trưởng phòng Giao nhận vận tải, Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Giao nhận vận tải, Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Marketing, từ tháng 4 năm 2011 Ông đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht). Từ tháng 6 năm 2014 đến nay Ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đại diện nắm giữ: 0 CP

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 4,200 CP

**Tổng số cổ phần nắm giữ: 4,200 CP**

• **Phó Tổng giám đốc: Ông Lê Văn Thành**

Sinh ngày 10/05/1963, kỹ sư Hàng Hải ngành điều khiển tàu biển, từ năm 1987 đến năm 2005 Ông giữ các chức vụ Thủy thủ, Thuyền phó, Thuyền trưởng các tàu biển Vietfracht, từ năm 2005 đến năm 2011 Ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Chuyên viên phòng Vận tải biển, Phó Trưởng phòng Vận tải biển, Phó trưởng phòng Quản lý tàu, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Vận tải biển và Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Vận tải biển, từ tháng 9 năm 2011 đến 31/05/2021 Ông giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietfracht).

**Số cổ phần đại diện nắm giữ: 0 CP**

**Số cổ phần sở hữu cá nhân: 500 CP**

**Tổng số cổ phần nắm giữ: 500 CP**

• **Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng: Ông Đào Nguyên Đăng**

Sinh ngày 05/2/1982, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, từ năm 2005 đến năm 2007 giữ chức vụ Kế toán trưởng Chi nhánh Công ty cổ phần Xây dựng Hồng Hà dầu khí, từ năm 2007 đến năm 2016 Ông đảm nhiệm Chức vụ Kế toán trưởng XN, Phó Giám đốc – Giám đốc Công ty Thành viên Công ty Đầu tư và phát triển Hà Nội, từ ngày 6 tháng 3 năm 2017 đến nay Ông giữ chức vụ Kế toán trưởng. Từ ngày 23/11/2021 ông được Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu (Vietfracht)

**Số cổ phần đại diện nắm giữ: 0 CP**

**Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 CP**

**Tổng số cổ phần nắm giữ: 0 CP**

**2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên. Chính sách đối với người lao động**

| <u>Trình độ:</u> | <u>Số lượng:</u> |
|------------------|------------------|
|------------------|------------------|

|              |    |
|--------------|----|
| Trên đại học | 01 |
|--------------|----|

|         |    |
|---------|----|
| Đại học | 19 |
|---------|----|

|      |    |
|------|----|
| Khác | 05 |
|------|----|

|                |           |
|----------------|-----------|
| <b>Tổng số</b> | <b>25</b> |
|----------------|-----------|

**Chính sách lương thưởng**

Chính sách lương: Công ty thực hiện chính sách trả lương, nâng lương theo quy định của Luật lao động và Quy chế trả lương của Công ty. Quy chế này được xây dựng để đảm bảo phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và vị trí công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực, hăng say. Tiền lương hàng tháng luôn được trả đầy đủ, đúng thời gian. Hàng năm, Công ty có xét nâng bậc lương, hoặc chuyển ngạch lương cho người lao động hội đủ điều kiện theo qui định của Nhà nước và của Công ty. Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được Công ty thực hiện theo đúng quy định, các

trang thiết bị bảo hộ, an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng đầy đủ.

Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể, việc xét thưởng căn cứ vào thành tích trong lao động, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, có thành tích chống tiêu cực, trong thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí.

### **Chính sách đào tạo**

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công nhân viên để thường xuyên nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu của hoạt động SXKD. Về lĩnh vực đào tạo, Công ty chú trọng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo về khoa học quản lý. Khi có chính sách mới thì đào tạo để phổ biến về các chế độ, chính sách của Nhà nước.

Hoạt động đào tạo bao gồm đào tạo trong nước và cả ở nước ngoài. Công ty cũng chú ý đào tạo nội bộ, với việc mở lớp tại Công ty do các cán bộ Công ty có kinh nghiệm hướng dẫn, giảng dạy.

Hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch đào tạo nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động. Mọi người lao động đều được khuyến khích đăng ký tham gia các lớp đào tạo.

## **3. Tình hình tài chính**

### **3.1 Tình hình tài chính**

*ĐVT : Việt Nam đồng*

| Chỉ tiêu                          | Năm 2020        | Năm 2021        | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 275,852,673,458 | 250,643,140,591 | -9%         |
| Doanh thu thuần                   | 78,636,990,374  | 32,790,791,993  | -58%        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | -37,740,788,594 | -17,058,969,860 | 55%         |
| Lợi nhuận khác                    | 432,032,022     | 163,421,109     | -62%        |
| Lợi nhuận trước thuế              | -37,308,756,572 | -16,895,548,751 | 55%         |
| Lợi nhuận sau thuế                | -37,345,145,966 | -16,901,065,775 | 55%         |

### **3.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| Chỉ tiêu                                            | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                  |          |          |         |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 39%      | 37%      |         |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                        |          |          |         |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán nhanh:    | 37%      | 37%      |         |

|                                                                   |        |        |  |
|-------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>                            |        |        |  |
| Nợ ngắn hạn                                                       |        |        |  |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                  |        |        |  |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Tổng tài sản                    | 50%    | 52%    |  |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                  | 101%   | 108%   |  |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                          |        |        |  |
| <input type="checkbox"/> Vòng quay hàng tồn kho:                  | 3,092% | 4,315% |  |
| <u>Giá vốn hàng bán</u>                                           |        |        |  |
| Hàng tồn kho bình quân                                            |        |        |  |
| <input type="checkbox"/> Doanh thu thuần/Tổng tài sản             | 29%    | 13%    |  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                           |        |        |  |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | -48%   | -52%   |  |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | -27%   | -14%   |  |

#### 4. Cơ cấu cổ đông VFR chốt ngày 05/04/2022

| STT | Tổ chức | Cá nhân | Trong nước | Nước ngoài | Cổ đông từ 30.000CP trở lên | Tổng số cổ đông |
|-----|---------|---------|------------|------------|-----------------------------|-----------------|
| 1   | 09      | 576     | 579        | 06         | 11                          | 585             |

#### 5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

##### 5.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Công ty không có hoạt động sản xuất.

##### 5.2 Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: sử dụng nguồn điện lưới quốc gia.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không có.
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không có.

##### 5.3 Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Hà Nội cung cấp.
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

##### 5.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

### **5.5 Chính sách liên quan đến người lao động**

#### **a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động**

Số lượng người lao động trong Công ty đến 31/12/2021 là: 25 người. Thu nhập bình quân: 9,3 tr/người/ tháng

#### **b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động**

- Công ty đã đảm bảo thực hiện đúng, đủ và giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho CBNV của Công ty, cụ thể như sau:
- Công ty đã đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo đúng quy định. Ngoài ra tham gia bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV.
- Giải quyết kịp thời, đúng, đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động và các chế độ khác cho người lao động khi ốm đau, nghỉ dưỡng sức, thai sản, hưu trí, thôi việc.
- Giải quyết thôi việc cho người lao động khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ đúng chế độ và thủ tục quy định. Hướng dẫn thủ tục hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp sau khi người lao động chấm dứt HĐLĐ.
- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

#### **c) Hoạt động đào tạo người lao động**

- Thực hiện chế độ đào tạo chuyên môn nâng cao nghiệp vụ cho người lao động.
- Tập huấn kiến thức phòng cháy chữa cháy hàng năm cho cán bộ nhân viên phòng Kho vận và các CBNV khác có liên quan.

## **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **1.Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng sự cố gắng nỗ lực, đoàn kết của toàn thể cán bộ công nhân viên để lo việc làm và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên do sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường kinh doanh vận tải biển và dịch vụ Logistics nên ảnh hưởng kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 như sau: Doanh thu thuần là 32,790,791,993 VND đạt 103,63 % kế hoạch năm, Lợi nhuận trước thuế là lỗ 16,895,548,751 VND, giảm lỗ so với kế hoạch đề ra.

### **2.Tình hình tài chính**

#### **Tình hình tài sản:**

- Công ty kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, tăng cường công tác quản lý, thu hồi công nợ để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tình hình tài sản có biến động theo chiều hướng gia tăng về giá trị và hiệu quả sử dụng tài sản.
- Công ty đã thường xuyên, định kỳ đối chiếu công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ phải thu, đánh giá các khoản nợ phải thu quá hạn để trích lập dự phòng phải thu theo quy định...

### **Tình hình nợ phải trả:**

Công nợ phải trả của Công ty chủ yếu là công nợ phải trả ngắn hạn, Công ty thực hiện thanh toán cho các khách hàng theo đúng thời hạn quy định.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Năm 2021 Công ty đã kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn và hiệu quả, bố trí nhân sự Công ty và Chi nhánh phù hợp với điều kiện kinh doanh và quy mô Công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Tiếp tục ưu tiên tập trung đầu tư phần đầu là doanh nghiệp logistics, hàng hải uy tín, tiêu biểu, hiệu quả và có thương hiệu Vietfracht nổi bật.
- Để ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh cần nâng cao chất lượng các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và công nghệ quản lý.
- Cơ cấu tuyển dụng nhân lực, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho CBNV đặc biệt là đội ngũ kinh doanh.
- Tăng cường hợp tác lâu dài và phát triển cùng các đối tác, nhà cung cấp hiện tại và thu hút các nhà cung ứng mới bằng đáp ứng chất lượng dịch vụ tốt nhất.
- Tăng cường công tác quản lý theo quy định nhà nước, ngành và Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm soát thu hồi công nợ, kiểm soát chi phí, sử dụng vốn hiệu quả.
- Rà soát, sửa đổi và bổ sung để hoàn thiện các quy trình, quy chế, quy định liên quan đến các hoạt động của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật và mô hình hoạt động của Công ty.
- Phân đầu giữ vững sự ổn định của Công ty, đoàn kết người lao động, tăng cường sự ủng hộ của các cơ quan ban ngành, từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc; nâng cao phúc lợi, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho CBNV nhằm tạo sự gắn kết lâu dài giữa người lao động với Công ty góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty.

### **5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán**

Trong BCTC kiểm toán năm 2021, kiểm toán viên có ý kiến chấp thuận toàn phần với Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty**

- a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty đã sử dụng và tiêu thụ điện, nước một cách tiết kiệm và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.
- b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Người lao động trong Công ty đa số được đào tạo đúng chuyên môn và có ý thức trong công việc, tuân thủ, chấp hành tốt các chính sách, pháp luật của nhà nước, các nội quy quy định của Công ty... nên góp phần vào việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty cũng như góp phần vào việc xây dựng thương hiệu Vietfracht. Công ty tuân thủ các chính sách, chế độ cho người lao động theo

đúng quy định của Nhà nước cũng như quan tâm đến các chính sách phúc lợi cho người lao động tạo sự gắn kết lâu dài giữa người lao động với Công ty.

- c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn hiểu rõ về trách nhiệm của Công ty với cộng đồng, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

##### **1.Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Năm 2021 với nhiều khó khăn thách thức, Công ty đã luôn nỗ lực, cố gắng để đảm bảo các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu, lo việc làm và thu nhập cho người lao động. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực phấn đấu của các cán bộ quản lý cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty để vượt qua khó khăn đạt được kết quả trên.

##### **2.Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty**

Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ và thực hiện nghiêm túc, điều hành Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT; đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước, tuân thủ pháp luật cũng như đóng góp các hoạt động xã hội; quan tâm hoạt động của công đoàn Công ty, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định của Công ty trong bối cảnh kinh tế khó khăn.

##### **3.Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Thực hiện mục tiêu chung, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty phấn đấu trở thành một trong số các doanh nghiệp logistics, hàng hải uy tín, tiêu biểu, có hiệu quả cao, chất lượng dịch vụ tốt của ngành hàng hải Việt Nam, tiếp tục ưu tiên tập trung phát triển thương hiệu Vietfracht nổi bật.

Để giữ vững sự ổn định và phát triển các hoạt động của Công ty, HĐQT tiếp tục giám sát cũng như chỉ đạo kịp thời, nhanh chóng việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc và đội ngũ quản lý của Công ty trong tất cả các lĩnh vực như: hoạt động kinh doanh, công tác tài chính, nhân sự, công tác đầu tư xây dựng, khai thác tài sản.

Duy trì và phát triển cùng các đối tác nhà cung cấp hiện tại bằng cách đáp ứng chất lượng dịch vụ ngày càng cao về chính sách, quy mô, nhân sự; Tìm kiếm các đối tác mới và phát triển dịch vụ logistics; Tái cơ cấu đội tàu, triển khai công tác nhân sự có hiệu quả phù hợp yêu cầu phát triển của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý theo quy định nhà nước, ngành và Công ty, làm tốt công tác quản lý tài chính, chỉ tiêu nội bộ, bảo đảm tuân thủ các quy định, chuẩn mực pháp luật, giảm các chi phí.

Phấn đấu giữ vững sự ổn định của Công ty, đoàn kết của người lao động, tăng cường sự ủng hộ của các cơ quan ban ngành, từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc; nâng cao phúc lợi, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho CBNV.

Chỉ đạo và giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện các vấn đề theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty.

Chỉ đạo sát sao và giải quyết nhanh mọi vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của

Công ty nhằm thực hiện đúng kế hoạch, mục tiêu đề ra.

#### **4. Quản trị Công ty**

##### **4.1 Hội đồng quản trị:**

**Hội đồng quản trị gồm 03 thành viên:**

- Chủ tịch hội đồng quản trị - Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
- Ủy viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Năng Tuyên
- Ủy viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Nguyên Đặng (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
- Ủy viên Hội đồng quản trị - Ông Phạm Thanh Hải (Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

a Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không thành lập Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

##### **b. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

- Hội đồng quản trị hoạt động theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, HĐQT thực hiện công tác chỉ đạo các hoạt động của Tổng Công ty thông qua việc ban hành các Nghị quyết và Quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều sát với tình hình thực tiễn của Tổng công ty và được thông qua với tỷ lệ nhất trí cao với 100% thành viên HĐQT tán thành.

- HĐQT đã tiến hành họp định kỳ theo đúng quy định điều lệ, họp bất thường theo yêu cầu xử lý công việc với một số nội dung chính sau:

- + Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 12/03/2021 về việc Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021;
- + Nghị quyết Số 04b/2021/QĐ-HĐQT ngày 12/03/2021 Về việc giao kế hoạch kinh doanh năm 2021 cho Công ty
- + Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 30/06/2021 Về việc lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2021 của Công ty.
- + Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021 Về việc ban hành sơ đồ tổ chức sửa đổi của Công ty;
- + Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐQT ngày 23/11/2021 Về việc bổ nhiệm Ông Đào Nguyên Đặng – Kế toán trưởng đảm nhận chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty;

- HĐQT thường xuyên bám sát các hoạt động của Ban Điều hành Công ty để kịp thời chỉ đạo, ban hành các nghị quyết, quyết định đáp ứng các yêu cầu duy trì ổn định và phát triển Công ty. HĐQT đã thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật Nhà nước và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

- Về sự phối hợp giữa HĐQT với Ban kiểm soát và Ban Điều hành Công ty thực hiện theo đúng thẩm quyền tại Điều lệ Công ty và đạt hiệu quả. Trong năm 2021, các cuộc họp HĐQT đều mời Ban Kiểm soát tham dự và Ban kiểm soát có quyền nêu các ý kiến trực tiếp tới các vấn đề có liên quan. HĐQT luôn tạo điều kiện để Ban kiểm soát thực hiện tốt công tác kiểm soát tại Công Ty. Các cuộc họp quan trọng có mời tham gia của Ban Điều hành để trao đổi, thảo luận và tạo sự

nhất trí cao trong các định hướng kinh doanh, tạo sự thống nhất trong chỉ đạo của HĐQT và công tác kiểm tra, giám sát Ban Điều hành, cũng hỗ trợ tích cực Ban Điều hành trong công tác quản lý điều hành, cùng nỗ lực hoàn thành mục tiêu chung của Công ty.

- HĐQT cũng đã đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Điều hành để Ban Điều hành chủ động đưa ra các quyết sách trong công tác điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty trên cơ sở định hướng của HĐQT, đảm bảo tuân thủ các quy định của Công ty và tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật.

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, HĐQT đã ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung của Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị của Công ty.

#### **4.2 Ban kiểm soát:**

##### **a. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên**

- Trưởng ban - Ông Nguyễn Thanh Tuyền
- Thành viên - Bà Đặng Thị Hà Nguyên
- Thành viên - Ông Kiều Mạnh Hùng

##### **b. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Ban Kiểm soát đã hoạt động theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và theo quy định pháp luật.

- Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp để thực hiện các nhiệm vụ của mình, cụ thể bao gồm:

- \* Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021;
- \* Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành;
- \* Giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật Nhà nước của Tổng công ty;
- \* Rà soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ tại Tổng công ty theo chương trình làm việc của Ban kiểm soát.

- \* Thực hiện thẩm định Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách, Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị của Tổng công ty, đưa ý kiến đóng góp để Công ty khắc phục kịp thời, đảm bảo các báo cáo được lập theo đúng quy định, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

- Công tác kiểm tra, giám sát của các thành viên Ban kiểm soát được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động của Công ty để giúp đơn vị phát hiện và khắc phục những tồn tại trong hệ thống quản lý, điều hành và hệ thống kiểm soát nội bộ.

##### **c. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

- \* Hội đồng quản trị (03 thành viên):

|                 |                      |
|-----------------|----------------------|
| + Chủ tịch HĐQT | 4.500.000 đồng/tháng |
|-----------------|----------------------|

+ Thành viên HĐQT 4.000.000 đồng/người/tháng

\* Ban Kiểm soát (03 thành viên):

+ Trưởng Ban Kiểm soát 4.000.000 đồng /tháng

+ Thành viên BKS 3.200.000 đồng/người/tháng

\* *Lương Ban Tổng Giám đốc: Thực hiện theo quy định trả lương, thưởng của Công ty.*

## V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

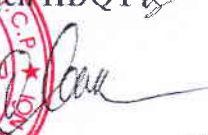
### 1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.”

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (báo cáo kèm theo).

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2022

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Chữ ký HĐQT   
  
Khúc Thị Quỳnh Lâm

U  
T.C.P  
HÀ NỘI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****Mẫu số B01 - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>42.739.520.284</b>  | <b>49.500.996.452</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>18.787.015.696</b>  | <b>20.554.648.551</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 7.787.015.696          | 11.904.648.551         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 11.000.000.000         | 8.650.000.000          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>23.252.322.484</b>  | <b>24.576.460.512</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 4.483.451.216          | 5.333.295.448          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 2.272.096.983          | 2.850.473.930          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | 5.4                | 7.700.000.000          | 7.700.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 5.5                | 9.500.069.696          | 9.395.986.545          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 5.7                | (703.295.411)          | (703.295.411)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>-</b>               | <b>2.469.141.330</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | -                      | 2.469.141.330          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>700.182.104</b>     | <b>1.900.746.059</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.8                | 18.251.004             | 1.115.559.540          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 2.043.409              | 544.244.228            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 5.13               | 679.887.691            | 240.942.291            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>207.903.620.307</b> | <b>226.351.677.006</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>20.404.060.520</b>  | <b>404.060.520</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215          | 5.4                | 20.000.000.000         | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.5                | 404.060.520            | 404.060.520            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>49.207.257.803</b>  | <b>78.700.579.834</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.10               | 41.852.159.889         | 71.340.281.901         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 369.418.829.210        | 369.418.829.210        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (327.566.669.321)      | (298.078.547.309)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 5.11               | 7.355.097.914          | 7.360.297.933          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 7.511.097.914          | 7.511.097.914          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (156.000.000)          | (150.799.981)          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>5.9</b>         | <b>132.250.000.000</b> | <b>132.250.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 82.300.000.000         | 82.300.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 49.950.000.000         | 49.950.000.000         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>6.042.301.984</b>   | <b>14.997.036.652</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.8                | 6.038.623.967          | 14.987.841.611         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          |                    | 3.678.017              | 9.195.041              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>250.643.140.591</b> | <b>275.852.673.458</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>130.134.954.072</b> | <b>138.443.421.164</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>114.632.877.817</b> | <b>127.544.906.309</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.12        | 1.740.530.482          | 1.731.209.003          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 39.034.399             | 85.148.599             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.13        | 5.892.242.250          | 5.797.083.647          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 915.418.742            | 1.322.230.993          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.14        | 28.739.336.392         | 27.642.022.312         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 144.253.474            | 259.501.587            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.15        | 7.594.759.381          | 4.011.390.345          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.16        | 68.916.238.906         | 86.039.256.032         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 651.063.791            | 657.063.791            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>15.502.076.255</b>  | <b>10.898.514.855</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.15        | 15.502.076.255         | 10.898.514.855         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>120.508.186.519</b> | <b>137.409.252.294</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>120.508.186.519</b> | <b>137.409.252.294</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 33.013.831.925         | 33.013.831.925         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 3.410.429.248          | 3.410.429.248          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (65.916.074.654)       | (49.015.008.879)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (49.015.008.879)       | (11.669.862.913)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (16.901.065.775)       | (37.345.145.966)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>250.643.140.591</b> | <b>275.852.673.458</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021         | Năm 2020         |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 32.790.791.993   | 78.636.990.374   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 32.790.791.993   | 78.636.990.374   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 53.278.721.379   | 102.825.376.866  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (20.487.929.386) | (24.188.386.492) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 15.761.388.978   | 5.850.586.937    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | 4.180.669.532    | 10.472.923.602   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 3.976.849.781    | 10.443.890.546   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5         | 8.151.759.920    | 8.930.065.437    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (17.058.969.860) | (37.740.788.594) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6         | 330.153.290      | 1.251.198.790    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7         | 166.732.181      | 819.166.768      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 163.421.109      | 432.032.022      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 6.8         | (16.895.548.751) | (37.308.756.572) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8         | -                | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.9         | 5.517.024        | 36.389.394       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (16.901.065.775) | (37.345.145.966) |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - DN

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                | Năm 2020                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                          | <b>01</b> |             | <b>(16.895.548.751)</b> | <b>(37.308.756.572)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                             |           |             |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02        |             | 29.493.322.031          | 29.494.050.856          |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | -                       | 52.000.000              |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (1.646.869.686)         | (1.333.742)             |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (14.073.455.573)        | (5.441.559.378)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 3.976.849.781           | 10.443.890.546          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                                     | <b>08</b> |             | <b>854.297.802</b>      | <b>(2.761.708.290)</b>  |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 2.944.631.175           | 8.706.329.236           |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 2.572.396.749           | 1.713.295.553           |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 5.470.352.813           | (7.280.455.570)         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 10.046.526.180          | 15.659.659.967          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | -                       | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 17        |             | (6.000.000)             | (208.500.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> |             | <b>21.882.204.719</b>   | <b>15.828.620.896</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm; xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                          | 21        |             | -                       | (111.533.636)           |
| 2. Tiền thu do thanh lý; nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                       | 22        |             | -                       | 115.352.727             |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                       | 23        |             | (20.000.000.000)        | (7.700.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay; bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        |             | -                       | 7.464.151.234           |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                              | 26        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được                                               | 27        |             | 12.452.962.426          | 4.504.425.753           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> |             | <b>(7.547.037.574)</b>  | <b>4.272.396.078</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                          | 34        |             | (16.102.800.000)        | (23.198.500.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>(16.102.800.000)</b> | <b>(23.198.500.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                           | <b>50</b> |             | <b>(1.767.632.855)</b>  | <b>(3.097.483.026)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                          | <b>60</b> |             | <b>20.554.648.551</b>   | <b>23.589.118.069</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | 61        |             | -                       | 63.013.508              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                         | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>18.787.015.696</b>   | <b>20.554.648.551</b>   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương



Đào Nguyên Đặng




Trần Bình Phú

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Mẫu số B01 - HN/DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>112.240.494.698</b> | <b>116.344.188.390</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>51.493.321.615</b>  | <b>54.576.234.346</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 17.493.321.615         | 26.417.686.401         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 34.000.000.000         | 28.158.547.945         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>5.9</b>         | <b>4.500.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 4.500.000.000          | 2.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>55.359.898.334</b>  | <b>55.379.152.512</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 12.228.162.239         | 12.160.814.036         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 3.109.600.131          | 3.686.475.293          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | 5.4                | 17.200.000.000         | 17.200.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 5.5                | 23.553.431.375         | 23.035.158.594         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 5.7                | (731.295.411)          | (703.295.411)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>90.542.122</b>      | <b>2.517.339.888</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 90.542.122             | 2.517.339.888          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>796.732.627</b>     | <b>1.871.461.644</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.8                | 94.676.877             | 1.083.254.294          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 3.973.591              | 545.805.410            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 5.15               | 698.082.159            | 242.401.940            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>211.864.336.253</b> | <b>209.104.061.371</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>20.421.060.520</b>  | <b>421.060.520</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215          | 5.4                | 20.000.000.000         | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.5                | 421.060.520            | 421.060.520            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>70.045.328.978</b>  | <b>101.965.699.971</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.10               | 62.690.231.064         | 94.600.697.596         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 423.753.507.495        | 423.753.507.495        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (361.063.276.431)      | (329.152.809.899)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 5.11               | 7.355.097.914          | 7.365.002.375          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 7.561.097.914          | 7.561.097.914          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (206.000.000)          | (196.095.539)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   |                    | <b>198.500.000</b>     | <b>158.500.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 5.12               | 198.500.000            | 158.500.000            |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>5.9</b>         | <b>105.446.888.642</b> | <b>81.570.441.417</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | 46.071.888.642         | 22.995.441.417         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 55.575.000.000         | 55.575.000.000         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255          |                    | 3.800.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>15.752.558.113</b>  | <b>24.988.359.463</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.8                | 13.705.380.860         | 22.772.909.189         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          |                    | 2.047.177.253          | 2.215.450.274          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>324.104.830.951</b> | <b>325.448.249.761</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B01 - HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>143.559.227.412</b> | <b>154.495.019.478</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>127.745.022.973</b> | <b>143.285.893.174</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.13        | 6.976.766.241          | 7.126.241.717          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.14        | 58.582.954             | 103.026.934            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.15        | 6.670.413.429          | 6.881.316.893          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.401.958.942          | 2.717.705.878          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.16        | 28.957.273.538         | 28.551.704.190         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 163.344.386            | 274.501.587            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.17        | 12.765.641.191         | 10.749.886.557         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.18        | 68.916.238.906         | 86.039.256.032         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 834.803.386            | 842.253.386            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>15.814.204.439</b>  | <b>11.209.126.304</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 5.16        | 312.128.184            | 310.611.449            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.17        | 15.502.076.255         | 10.898.514.855         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>180.545.603.539</b> | <b>170.953.230.283</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>180.545.603.539</b> | <b>170.953.230.283</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 36.779.900.263         | 36.776.661.543         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 3.410.429.248          | 3.410.429.248          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (11.808.989.935)       | (21.394.084.092)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (21.617.643.189)       | 1.648.465.606          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 9.808.653.254          | (23.042.549.698)       |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 2.164.263.963          | 2.160.223.584          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>324.104.830.951</b> | <b>325.448.249.761</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B02 - HN/DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020                |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> |             | <b>139.666.705.368</b> | <b>170.836.997.605</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.1</b>  | <b>139.666.705.368</b> | <b>170.836.997.605</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 147.324.406.829        | 184.292.776.447         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>(7.657.701.461)</b> | <b>(13.455.778.842)</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 14.224.199.769         | 11.550.943.813          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 4.241.956.831          | 10.528.819.194          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 3.976.849.781          | 10.443.890.546          |
| <b>8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>     | <b>24</b> |             | <b>23.076.447.225</b>  | <b>4.523.719.218</b>    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                      | -                       |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 6.5         | 13.723.332.016         | 14.615.479.635          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>11.677.656.686</b>  | <b>(22.525.414.640)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | 6.6         | 294.994.542            | 1.792.456.850           |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | 6.7         | 303.084.504            | 1.020.674.919           |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(8.089.962)</b>     | <b>771.781.931</b>      |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>11.669.566.724</b>  | <b>(21.753.632.709)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 6.9         | 1.465.684.078          | 1.000.602.166           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | 6.10        | 168.273.021            | 67.783.822              |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>10.035.609.625</b>  | <b>(22.822.018.697)</b> |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                       | 61        |             | 9.808.653.254          | (23.042.549.698)        |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          | 62        |             | 226.956.371            | 220.531.001             |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>6.11</b> | <b>654</b>             | <b>(1.536)</b>          |
| <b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                     | <b>71</b> | <b>6.11</b> | <b>654</b>             | <b>(1.536)</b>          |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Phương**



**Đào Nguyên Đặng**



**Trần Bình Phú**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B03 - HN/DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                | Năm 2020                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                    | <b>01</b> |             | <b>11.669.566.724</b>   | <b>(21.753.632.709)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                       |           |             |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02        |             | 31.920.370.993          | 32.536.994.140          |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | 28.000.000              | 52.000.000              |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (1.609.491.020)         | (213.298.398)           |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (35.568.465.948)        | (15.912.215.876)        |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06        |             | 3.976.849.781           | 10.443.890.546          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>08</b> |             | <b>10.416.830.530</b>   | <b>5.153.737.703</b>    |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 159.527.199             | 10.605.857.472          |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 2.512.949.366           | 1.734.827.698           |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 2.771.841.817           | (8.066.336.614)         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 10.056.105.746          | 15.734.034.522          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        |             | (1.854.557.446)         | (474.442.419)           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17        |             | (157.450.000)           | (348.404.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |             | <b>23.905.247.212</b>   | <b>24.339.274.362</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21        |             | (40.000.000)            | (828.207.364)           |
| 1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                 | 22        |             | -                       | 568.080.000             |
| 1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 | 23        |             | (34.600.000.000)        | (32.700.000.000)        |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24        |             | 11.300.000.000          | 32.164.151.234          |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        |             | 12.492.018.723          | 10.883.231.475          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> |             | <b>(10.847.981.277)</b> | <b>10.087.255.345</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34        |             | (16.102.800.000)        | (23.198.500.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(16.102.800.000)</b> | <b>(23.198.500.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(3.045.534.065)</b>  | <b>11.228.029.707</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                    | <b>60</b> | <b>5.1</b>  | <b>54.576.234.346</b>   | <b>43.279.572.034</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   |           |             | (37.378.666)            | 68.632.605              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                   | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>51.493.321.615</b>   | <b>54.576.234.346</b>   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú